TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2025/DS-ST
Ngày: 09-09-2025
V/v:"Quyền về cấp thoát nước qua bất động sản liền kề"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Mộng Linh

2. Bà Phạm Tường Vi

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Nhựt – Thư ký viên Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long *tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Mai Ly – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2025 tại phòng xét xử của Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2021/TLST- DS, ngày 04 tháng 01 năm 2021 về việc "Quyền về cấp thoát nước qua bất động sản liền kề" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2025/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2025/QĐST-DS ngày 28/8/2025 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:*

1. Bà Võ Thị N, sinh ngày 22/7/1965

Nơi cư trú: Số I ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long)

2. Ông Đoàn Văn N1, sinh năm 1967

Nơi cư trú: Số A ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long)

** Bị đơn:*

1. Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1961

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962

3. Anh Đoàn Văn Mộng T2, sinh năm 1983.

Ông T2 ủy quyền cho ông Đoàn Văn T tham gia tố tụng.

4. Anh Đoàn Duy K, sinh năm 2000 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Số E ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày:*

Vợ chồng tôi là Đoàn Văn N1 và Võ Thị N đang quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.071 m^2 thuộc thửa 73 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) trên đất có 03 chuồng dê và một số cây tạp khác, đất có một phần là mương ranh. Phần đất này giáp với thửa 102, tờ bản đồ số 13, diện tích 308 m^2 do hộ của ông Đoàn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất. Cả hai phần đất này có nguồn gốc nhận chuyển nhượng chung của một người, khi nhận chuyển nhượng người chuyển nhượng chưa đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất. Vợ chồng tôi nhận chuyển nhượng trước, ông Đoàn Văn T và vợ nhận chuyển nhượng sau vào năm 1990 sau khi nhận chuyển nhượng 02 thửa đất này mới kê khai, đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất. Lúc chuyển nhượng trên hai thửa đất này có một con rạch đi qua 02 phần đất dẫn nước từ sông H. Gia đình tôi đã sử dụng nguồn nước từ con rạch này để tưới tiêu, sử dụng phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình từ nhiều năm để nuôi tôm công nghiệp, làm nguồn kinh tế cho gia đình. Ngày 20/5/2020, hộ gia đình ông Đoàn Văn T đã chặt phá cây dừa nước và san lấp con rạch làm ảnh hưởng dòng chảy và lắp đường nước sinh hoạt, tưới tiêu của gia đình tôi, khi ông T lấp con rạch dẫn nước có báo với chính quyền địa phương để chứng kiến và có lập biên bản. Việc hộ gia đình ông Đoàn Văn T lấp con rạch dẫn nước làm ảnh hướng nghiêm trọng đến kinh tế gia đình cũng như hệ thống nước sinh hoạt của gia đình tôi. Nguồn nước này vợ chồng tôi dùng để bơm vào phục vụ nuôi tôm công nghiệp và một số mục đích thiết yếu khác của gia đình. Năm 2020 ông Đoàn Văn T, bà Nguyễn Thị T1 có khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với vợ chồng tôi nhưng sau đó rút đơn khởi kiện.

Nay vợ chồng tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc ông Đoàn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 cùng các con là Đoàn Văn Mộng T2, Đoàn Duy K mở đường cấp thoát nước thông thoáng như hiện trạng con rạch ban đầu mà chúng tôi đã sử dụng như trước đây. Qua đo đạc thực tế có diện tích 70,1 m^2 (thửa 102a+ 102c) thuộc một phần thửa 102, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Vợ chồng tôi đồng ý với họa đồ hiện trạng sử dụng đất, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá không có yêu cầu đo đạc định giá lại.

Nguyên đơn ông Đoàn Văn N1 thống nhất với lời trình bày của bà Võ Thị N, không có trình bày bổ sung.

** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Đoàn Văn T, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đoàn Văn Mộng T2 trình bày:*

Về nguồn gốc đất thửa 102 tờ bản đồ số 13 do vợ chồng tôi nhận chuyển nhượng từ người khác chung chủ với vợ chồng ông Đoàn Văn N1 và bà Võ Thị N. Khi nhận chuyển nhượng người bán chưa kê khai đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất, sau khi nhận chuyển nhượng sử dụng và sau này tôi mới đi kê khai, đứng tên quyền sử dụng đất có diện tích là 1.243 m^2. Sau đó tôi hiến một phần đất thuộc thửa 102 tờ bản đồ số 13 để làm đường ra bến phà M diện tích còn lại sau khi hiến đất là 308 m^2, đất của tôi là nguyên thửa không có kênh rạch làm mương ranh để dẫn nước. Trước đây khi tôi lấy đất bồi dừa thành ao nước chứ không phải là mương ranh dẫn nước như nguyên đơn trình bày. Phần đất ông N1, bà N yêu cầu mở đường cấp thoát nước có diện tích 70,1 m^2 (thửa 102a+ 102c) là đi giữa phần đất của chúng tôi làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình tôi, nếu tôi đồng ý thì phần đất còn lại sẽ không sử dụng vào mục đích gì được do diện tích rất nhỏ.

Thửa đất 73 tờ bản đồ số 13 của ông Đoàn Văn N1, bà Võ Thị N cũng có một đầu đất tiếp giáp với rạch công cộng dẫn nước từ sông H cũng giống như thửa đất 102 nhưng ông N1, bà N không tự mở đường cấp thoát nước mà yêu cầu mở đường nước trên giữa phần đất thửa 102 nên chúng tôi không đồng ý. Do tôi và ông Đoàn Văn N1 là anh em ruột với nhau, nên vợ chồng chúng tôi tự nguyện đồng ý cho ông N1, bà N mở đường cấp thoát nước từ thửa 102 qua thửa 73 có diện tích 12,7m^2 (thửa 102b + 102c + 102d) thuộc một phần thửa 102 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long) vợ chồng tôi không yêu cầu ông N1, bà N phải bồi thường giá trị đất.

Ông đồng ý với họa đồ hiện trạng sử dụng đất, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá không có yêu cầu đo đạc định giá lại.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của chồng bà là ông Đoàn Văn T, không có trình bày bổ sung.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá ngày 19/3/2025, ngày 26/12/2024 thể hiện: Phần đất nguyên đơn yêu cầu mở đường cấp thoát nước có diện tích khoảng 307,9 m^2 qua đo đạc thực tế có diện tích 70,1 m^2 (thửa 102a+ 102c) thuộc một phần thửa đất 102 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Phần đất yêu cầu mở đường cấp thoát nước là đất bờ đang trồng mía, trên phần đất không có mương ranh hay đường nước nào khác, diện tích yêu cầu mở đường cấp thoát nước nằm giữa thửa đất 102, có tứ cận: Hướng Đông giáp rạch công cộng; Hướng Tây giáp thửa 103; Hướng Nam và Bắc giáp phần còn lại của thửa 102, tờ bản đồ số 13 do hộ ông Đoàn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất.

- Giá đất: Hai bên đương sự thống nhất là: 1.250.000 đồng/m^2

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Đoàn Duy K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng là vi phạm khoản 16 Điều 70, Điều 72 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án*: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được làm rõ tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025); Điều 251, 252 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 95, 171 Luật Đất đai 2013; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn N1 và bà Võ Thị N về việc buộc ông Đoàn Văn T, bà Nguyễn Thị T1 và các con phải mở đường cấp thoát nước. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Đoàn Văn T, bà Nguyễn Thị T1 về việc cho nguyên đơn ông Đoàn Văn N1, bà Võ Thị N mở đường thoát nước trên diện tích 12,7 m² thuộc một phần thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Ghi nhận nguyên đơn không phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của các nguyên đơn bà Võ Thị N, ông Đoàn Văn N1 vụ án có quan hệ pháp luật "Quyền về cấp thoát nước qua bất động sản liền kề" đất tranh chấp tọa lạc tại xã M, huyện T và bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025).

Bị đơn ông Đoàn Duy K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Tòa án xử xét xử vắng mặt là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn N1, bà Võ Thị N về việc buộc bị đơn ông Đoàn Văn T, bà Nguyễn Thị T1 và các con mở lại đường nước theo hiện trạng con rạch cũ với diện tích 70,1 m² thuộc một phần thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long), Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xem xét

thẩm định tại chỗ, biên bản định giá và lời khai của các bên đương sự tại phiên tòa. Cho thấy, phần đất tranh chấp có diện tích 70,1 m² nằm trong thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13 do ông Đoàn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất. Như vậy, quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất này thuộc về hộ ông T, bà T1. Nguyên đơn bà Võ Thị N, ông Đoàn Văn N1 cho rằng có con rạch tự nhiên đi thửa 102 sau đó đến thửa 73 là nguồn nước chính phục vụ sinh hoạt, sản xuất nuôi tôm công nghiệp của gia đình nguyên đơn. Tuy nhiên, qua lời trình bày của bị đơn, các chứng cứ về nguồn gốc đất, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và thực tế đo đạc cho thấy phần diện tích đất nguyên đơn yêu cầu mở lại dòng chảy hiện thuộc thửa 102, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện đây là rạch công cộng do Nhà nước quản lý (BL 123) hoặc ranh giới tự nhiên bắt buộc phải tồn tại. Việc nguyên đơn cho rằng trước đây vào khoảng năm 1990 khi nhận chuyển nhượng đất trên đất có con rạch công cộng nằm trên thửa đất 102 lấy nước từ sông H dẫn đến thửa 73 để phục vụ sử dụng nguồn nước cho gia đình nhưng không được bị đơn thừa nhận, bà Võ Thị N, ông Đoàn Văn N1 không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chưng minh.

[3] Về việc bảo đảm quyền cấp, thoát nước theo quy định pháp luật: Tại Điều 252 Bộ luật Dân sự chủ sở hữu bất động sản bị vây bọc có quyền yêu cầu bất động sản liền kề tạo điều kiện cho việc mở lối cấp, thoát nước hợp lý. Tuy nhiên, quyền này phải được xác định dựa trên điều kiện thực tế, bảo đảm cân bằng lợi ích giữa các bên, không gây thiệt hại quá lớn cho bất động sản chịu hưởng quyền, nguyên đơn không chứng minh được rằng có một con rạch tự nhiên từ trước trên thửa đất 102, mà chỉ dựa vào nhu cầu thực tế của mình. Qua họa đồ hiện trạng sử dụng đất và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy thửa đất 73 thuộc quyền sử dụng đất của nguyên đơn tiếp giáp trực tiếp với con rạch công cộng đủ điều kiện để mở đường cấp thoát nước thuận tiện hơn mở cấp thoát nước qua thửa đất 102 của bị đơn (BL 23, 52). Việc mở đường cấp thoát nước diện tích 70,1 m² sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền sử dụng đất hợp pháp của bị đơn, làm giảm giá trị đất và gây khó khăn trong việc sử dụng đất. Do đó yêu cầu buộc bị đơn phải dành lại toàn bộ diện tích 70,1 m² trong thửa 102 để làm đường nước là không phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét việc bị đơn đã tự nguyện chấp nhận cho nguyên đơn được mở đường thoát nước qua một phần diện tích đất thuộc thửa 102 (các thửa 102b, 102c, 102d) với diện tích 12,7 m², không yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất. Đây là sự tự nguyện, thiện chí của bị đơn, phù hợp quy định pháp luật, bảo đảm quyền lợi tối thiểu cho nguyên đơn trong việc cấp, thoát nước, đồng thời không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền sử dụng đất. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn về việc cho nguyên đơn mở đường thoát nước với diện tích 12,7 m² thuộc một phần thửa 102, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long),

[5] Về chi phí tố tụng: 2.742.000 đồng (Hai triệu bảy trăm bốn mươi hai ngàn đồng) *[Trong đó, chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ 900.000 đồng; hóa đơn họa đồ hiện trạng sử dụng đất 1.446.000 đồng; quy trình cấp quyền sử dụng đất 396.000 đồng]* nguyên đơn ông Đoàn Văn N1 và bà Võ Thị N phải có nghĩa vụ chịu đã được quyết toán xong.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn N1 và bà Võ Thị N không được chấp nhận nên phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Nhưng do bà Võ Thị N là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các bên đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025); Điều 251, 252 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 95, 171 Luật Đất đai 2013; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn N1, bà Võ Thị N về việc buộc ông Đoàn Văn T, bà Nguyễn Thị T1, ông Đoàn Văn Mộng T2 và ông Đoàn Duy K phải mở đường cấp thoát nước trên diện tích 70,1 m² thuộc một phần thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Đoàn Văn T, bà Nguyễn Thị T1, ông Đoàn Văn Mộng T2 và ông Đoàn Duy K về việc cho nguyên đơn ông Đoàn Văn N1, bà Võ Thị N mở đường cấp thoát nước trên diện tích 12,7 m² (các thửa 102b, 102c, 102d) thuộc một phần thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Ghi nhận bị đơn không yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 12,7 m².

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

3. Chi phí tố tụng: Về chi phí tố tụng: 2.742.000 đồng (Hai triệu bảy trăm bốn mươi hai ngàn đồng) nguyên đơn ông Đoàn Văn N1 và bà Võ Thị N phải có nghĩa vụ chịu đã được quyết toán xong nên không đề cập.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Võ Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Đoàn Văn N1 phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.00 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0005550 ngày 29/12/2020 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 thuộc Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

Hoàn trả cho bà Võ Thị N số tiền 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí còn lại theo biên lai thu số 0005550 ngày 29/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 thuộc Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long (P.GĐKT)
- VKS nhân dân khu vực 9;
- Phòng THA DS khu vực 9;
- UBND xã Thạnh Phú – Vĩnh Long
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ vụ án, VP);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Đặng Văn Phương